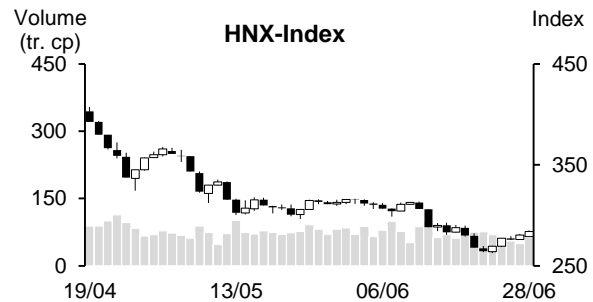
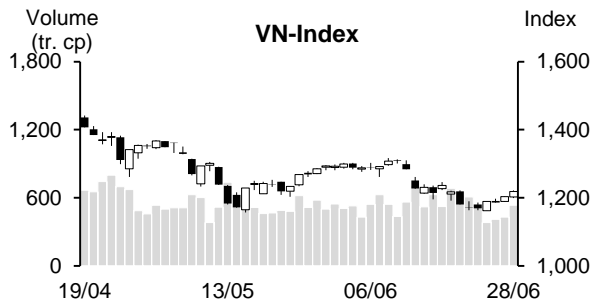


28/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,218.10	1.27%	1,273.41	1.33%	283.87	1.23%
Tổng KLGD (tr. cp)	588.39	11.66%	177.27	35.29%	72.51	39.74%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	534.19	24.31%	151.57	37.05%	63.15	27.78%
TB 20 phiên (tr. cp)	537.30	-0.58%	143.63	5.53%	71.32	-11.45%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,425.55	17.14%	6,162.90	24.00%	1,492.40	43.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,520.60	28.32%	4,912.84	28.36%	1,313.77	36.49%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,466.80	-7.03%	4,960.56	-0.96%	1,561.78	-15.88%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	326	63%	23	77%	130	52%
Số mã giảm	136	26%	5	17%	66	27%
Số mã đứng giá	53	10%	2	7%	53	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục tăng điểm trong phiên ngày thứ ba với sự cải thiện của yếu tố thanh khoản. Sau phiên sáng giao dịch có phần âm ảm, thị trường đã trở nên sôi động hơn và bứt phá trong phiên chiều nhờ sự dẫn dắt của các cổ phiếu ngân hàng và bất động sản để kéo chỉ số. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu thép, chứng khoán có dấu hiệu chốt lời sau những phiên tăng điểm gần đây. Mặc dù vậy, nhịp điều chỉnh không quá tiêu cực. Có thể thấy, tâm lý của các nhà đầu tư đang phần nào được củng cố khi dòng tiền đang quay trở lại với các nhóm ngành vốn hóa lớn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có gia tăng nhưng vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền chưa thực sự mạnh mẽ. Không những vậy, chỉ số vẫn chịu sức ép từ MA20 hướng xuống, kèm theo +DI nằm dưới -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và phiên tăng có thể chỉ nằm trong nhịp hồi phục kỹ thuật. Mặc dù vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với RSI và MACD có tín hiệu hướng lên, cho thấy đà phục hồi đang cải thiện và nhịp hồi kỹ thuật có thể còn tiếp diễn, với kháng cự quanh vùng 1,239 điểm (MA20). Do đó, nhà đầu tư nên kiên nhẫn chờ đợi tín hiệu thay đổi trước khi thực hiện hóa lợi nhuận. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng tới vùng kháng cự xu hướng quanh 291 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ các vị thế lướt sóng nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TMT, PNJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	29/06/22	114	114	0.0%	130	14.0%	106	-7.0%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TMT	Quan sát mua	29/06/22	22.7	29	Tín hiệu gần đây tích lũy khá tốt với vol cạn dần + có phiên tăng đóng cửa trên các đường MA -> có khả năng sớm có phiên bật tăng mở nhịp tăng mới, cần vượt 24 kèm vol cao để xác nhận
2	PNJ	Quan sát mua	29/06/22	129.5	150	Thuộc dạng mạnh so với thị trường, giá đang tiếp cận đỉnh cũ với tín hiệu khá tốt -> có cơ hội có thể vượt đỉnh 130, cần chờ nền tảng vượt kèm vol cao để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	63.8	64.9	-1.7%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	SHI	Mua	16/06/22	14.75	15	-1.7%	18.8	25.3%	14	-6.7%	
3	SAB	Mua	22/06/22	157.1	155	1.4%	172	11.0%	149	-4%	
4	BWE	Mua	24/06/22	51.2	51.8	-1.2%	57.5	11.0%	49.4	-5%	
5	KDC	Mua	28/06/22	65	63.7	2.0%	75.2	18.1%	59.5	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Phó Thủ tướng: Dự kiến GDP quý II tăng 6,38%

Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2021 đạt bình quân 6%. Năm 2021 mặc dù do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhưng tốc độ tăng trưởng GDP đạt 2,58% (một trong số ít quốc gia trên thế giới có tăng trưởng kinh tế dương)...

Đặc biệt, Việt Nam là một trong 6 quốc gia có tỷ lệ bao phủ vaccine cao nhất thế giới. Các hoạt động kinh tế-xã hội đã trở lại bình thường. Sáu tháng đầu năm 2022 tốc độ tăng trưởng GDP ước khoảng 6,38%, dự kiến cả năm 2022 GDP tăng trưởng 6,5-7%.

Việt Nam sẽ đầu tư khoảng 2.000 km đường bộ cao tốc với tổng nguồn lực gần 20 tỷ USD trong giai đoạn 2021-2025. Phó Thủ tướng Lê Văn Thành khẳng định Việt Nam cam kết tạo lập môi trường kinh doanh tốt nhất cho nhà đầu tư.

SSI Research: NHNN hút ròng 70.200 tỷ đồng, lãi suất liên ngân hàng tăng nhẹ

Theo báo cáo thị trường tiền tệ tuần 20/6-24/6 của Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research, trong tuần trước, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã khởi động lại kênh phát hành tín phiếu trên hoạt động thị trường mở nhằm hỗ trợ thanh khoản.

Tính chung, tổng lượng tiền NHNN hút ròng qua kênh tín phiếu ở mức 69.800 tỷ đồng, với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất bình quân 0,7%. Nghiệp vụ mua kỳ hạn khoảng 530 tỷ đồng, kỳ hạn 14 ngày ở lãi suất 2,5%. Tổng cộng, NHNN đã hút ròng 70.200 tỷ đồng thông qua hoạt động thị trường mở. Lãi suất liên ngân hàng nhờ đó tăng nhẹ, với kỳ hạn qua đêm kết tuần ở 0,66% tăng 9 điểm cơ bản và 1 tuần ở 1,46%, tăng 12 điểm cơ bản.

Động thái hút tiền về của NHNN là phù hợp trong ngắn hạn nhằm giảm áp lực lên đồng VND. Trong thời gian qua, trần tăng trưởng tín dụng chưa được nói khiến thanh khoản tiền Đồng thừa và đã đẩy lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng xuống thấp.

Top 10 địa phương hút vốn và 10 nhà đầu tư FDI lớn nhất cả nước nửa đầu năm 2022

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 20/06/2022, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt trên 14,03 tỷ USD, bằng 91,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy vốn đầu tư đăng ký mới tiếp tục giảm, nhưng cả vốn đầu tư điều chỉnh và GVMCP đều tăng mạnh so với cùng kỳ.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 49 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 6 tháng đầu năm 2022. Bình Dương dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 2,53 tỷ USD, chiếm 18% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 98,2% so với cùng kỳ năm 2021. TP Hồ Chí Minh vượt lên đứng thứ hai, Bắc Ninh xếp thứ ba. Tiếp theo lần lượt là Thái Nguyên, Hải Phòng, Hà Nội...

Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 20/06/2022, nhà đầu tư nước ngoài đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó TP Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu trong thu hút đầu tư nước ngoài với gần 55,2 tỷ USD (chiếm 12,9% tổng vốn đầu tư).

Đã có 84 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư trên 4,1 tỷ USD, chiếm 29,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 26,6% so với cùng kỳ 2021. Hàn Quốc đứng thứ hai. Với dự án Lego tổng vốn đầu tư trên 1,3 tỷ USD, Đan Mạch tiếp tục đứng thứ ba. Tiếp theo là Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông.

Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 20/06/2022, hiện có 139 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam. Trong đó, đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký gần 79,3 tỷ USD (chiếm 18,5% tổng vốn đầu tư).

Nguồn: NDH

Hợp ĐHĐCĐ Petrosetco: Doanh thu 6 tháng ước đạt 8.700 - 9.000 tỷ đồng

ĐHĐCĐ thường niên 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco, HoSE:PET) được tổ chức vào sáng 28/06

Năm 2022, Petrosetco đặt ra kế hoạch với lợi nhuận sau thuế 336 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2021. Trong đó, quý I/2022, Công ty lãi sau thuế gần 89 tỷ đồng, tức đạt hơn 26% kế hoạch lợi nhuận năm. Về phương án phân phối lợi nhuận, công ty dự kiến tỷ lệ chi trả là 10% cho năm 2022.

Trong năm nay, Petrosetco sẽ triển khai phương án chào bán 45 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 2:1. Giá bán mà Petrosetco đề xuất là 15.000 đồng/cp. Xét theo mức giá này, Petrosetco có thể thu về 675 tỷ đồng để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, công ty sẽ thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%.

Sau 6 tháng đầu năm, Petrosetco đạt doanh thu 8.700-9.000 tỷ đồng, còn lợi nhuận gộp của 6 tháng đầu năm ước khoảng 160 tỷ đồng, tăng trưởng 6-7% so với cùng kỳ.

Hợp ĐHĐCĐ Vietnam Airlines: Chi phí nhiên liệu tăng nhanh hơn doanh thu

Ngày 28/6, Vietnam Airlines (HoSE: HVN) đã tổ chức họp ĐHĐCĐ. Cổ đông thông qua kế hoạch năm nay với doanh thu công ty mẹ 45.252 tỷ đồng, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù doanh thu tăng nhưng công ty vẫn dự kiến sẽ lỗ ròng 9.335 tỷ đồng trong năm nay, giảm 23,5% so với khoản lỗ năm trước.

Giá dầu tăng cao là nguyên nhân chính khiến Ban lãnh đạo cho rằng kế hoạch lỗ 10.000 tỷ đồng vẫn là thách thức.

Nhìn lại năm 2021, Vietnam Airlines ghi nhận doanh thu hợp nhất 29.752 tỷ đồng, giảm 27% so với thực hiện năm 2020. Lợi nhuận sau thuế là 13.279 tỷ đồng, qua đó nâng lỗ lũy lên 21.961 tỷ đồng. Chính vì vẫn lỗ nên Vietnam Airlines sẽ không chia cổ tức 2021.

Nhựa An Phát Xanh chi hơn trăm tỷ mua thêm cổ phần của 2 công ty con

Nghị quyết HĐQT Nhựa An Phát Xanh (HoSE: AAA) vừa thông qua việc mua thêm 10,7 triệu cổ phần công ty An Thành Bisco (ATT) trong đợt phát hành riêng lẻ của đơn vị này với giá 10.000 đồng/cp. Nhựa An Phát Xanh sẽ chi ra hơn 107 tỷ đồng để nâng sở hữu từ 30,1% lên 48,7% vốn của ATT (tương đương 15,5 triệu cổ phần) sau giao dịch.

Cùng ngày, Nhựa An Phát Xanh cũng thông báo sẽ mua thêm 522.590 cổ phần của Nhựa Bao bì An Vinh (AVP) để tăng tỷ lệ từ 97% vốn lên 98,3% vốn điều lệ (tương đương 42,2 triệu cổ phần).

Năm nay, đơn vị này đã thông qua kế hoạch lợi nhuận 527 tỷ đồng tăng 63% so với thực hiện năm 2021.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	33,650	5.98%	0.20%
VCB	76,300	1.87%	0.14%
CTG	26,700	4.30%	0.11%
VPB	30,000	3.81%	0.10%
TCB	36,700	3.23%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	29,900	9.93%	0.21%
IDC	51,000	4.29%	0.19%
BAB	18,100	3.43%	0.14%
DTK	13,000	4.84%	0.12%
PVS	25,400	3.25%	0.12%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	75,100	-4.70%	-0.15%
HPG	22,500	-1.75%	-0.05%
DCM	31,850	-4.93%	-0.02%
VIC	73,600	-0.27%	-0.02%
VNM	70,800	-0.42%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	30,900	-1.59%	-0.08%
SHS	14,700	-2.00%	-0.06%
KSF	85,000	-0.58%	-0.05%
NTP	36,900	-2.89%	-0.04%
VCS	75,100	-1.05%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	22,550	4.88%	24,887,500
VND	18,300	-0.54%	23,855,900
LPB	13,400	6.35%	18,949,400
POW	13,900	0.36%	18,126,900
HPG	22,500	-1.75%	17,838,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,400	3.25%	8,160,676
SHS	14,700	-2.00%	7,173,508
CEO	29,900	9.93%	6,382,794
TNG	31,500	2.94%	6,378,705
HUT	27,700	1.84%	2,488,277

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	22,550	4.88%	555.6
VND	18,300	-0.54%	440.7
HPG	22,500	-1.75%	401.2
VPB	30,000	3.81%	361.7
NVL	75,100	-4.70%	310.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,400	3.25%	209.1
TNG	31,500	2.94%	202.2
CEO	29,900	9.93%	184.0
SHS	14,700	-2.00%	106.6
IDC	51,000	4.29%	95.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

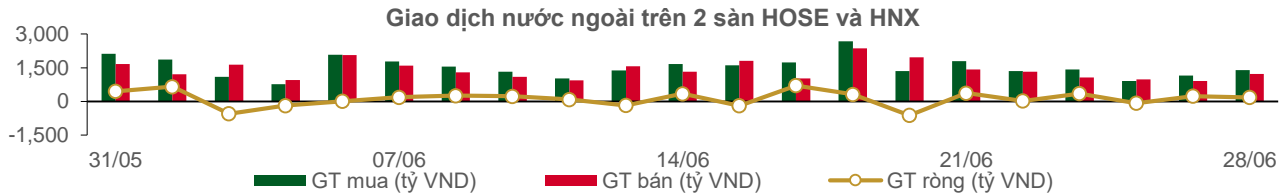
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	7,277,700	603.07
TCB	6,122,000	209.31
FPT	1,581,600	141.21
SHB	7,444,000	103.91
FDC	2,825,000	82.77

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,290,000	61.11
DNP	1,380,000	30.36
MAC	1,984,000	20.24
EID	720,000	15.12
NVB	406,000	14.01

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.41	1,375.65	35.41	1,218.19	8.00	157.46
HNX	1.52	26.17	0.20	4.99	1.32	21.18
Tổng 2 sàn	44.93	1,401.82	35.61	1,223.18	9.32	178.64



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	89,700	1,811,500	162.09
CTG	26,700	4,695,400	123.27
MSN	114,000	860,500	97.30
MWG	72,800	984,700	71.14
NVL	75,100	719,100	54.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	14,700	1,000,600	15.03
TNG	31,500	132,000	4.18
PVS	25,400	112,000	2.88
VCS	75,100	6,800	0.51
SD5	9,100	55,700	0.50

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	22,500	6,651,300	149.39
FPT	89,700	1,541,600	137.93
VNM	70,800	1,921,700	136.30
NVL	75,100	1,429,800	107.44
MWG	72,800	1,383,800	99.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EID	20,000	68,000	1.36
PVS	25,400	34,000	0.87
BVS	18,700	32,800	0.61
PVI	48,800	11,400	0.55
PSD	22,800	23,000	0.52

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	26,700	4,047,200	106.39
MSN	114,000	564,700	63.91
DPM	48,900	968,500	47.27
VND	18,300	2,385,600	44.43
GEX	20,900	1,850,900	38.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,700	1,000,600	15.03
TNG	31,500	132,000	4.18
PVS	25,400	78,000	2.01
SD5	9,100	55,700	0.50
VHL	24,800	18,100	0.44

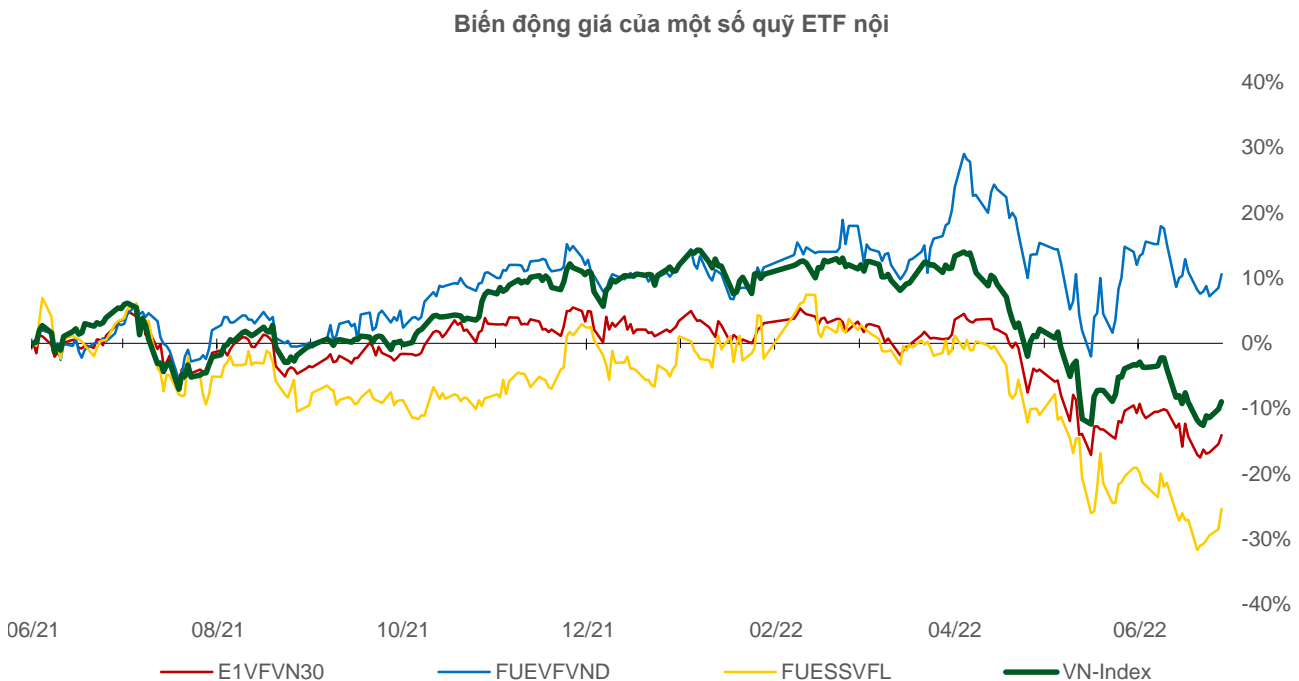
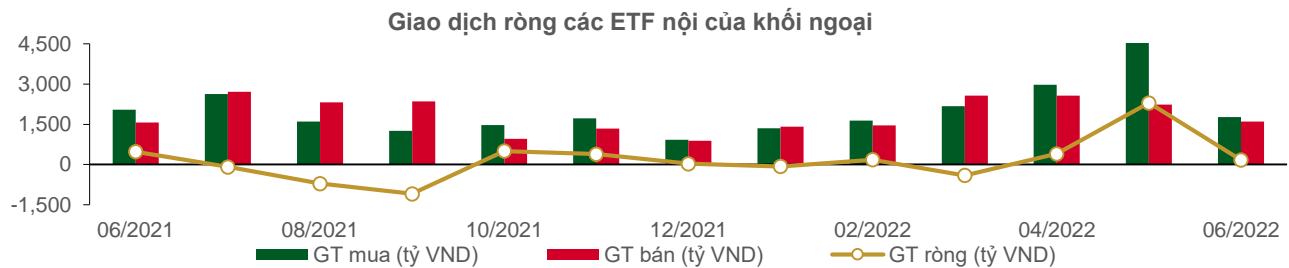
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	22,500	(5,270,700)	(118.23)
VNM	70,800	(1,309,900)	(92.99)
DGC	118,700	(538,100)	(64.63)
NVL	75,100	(710,700)	(53.21)
MWG	72,800	(399,100)	(28.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EID	20,000	(67,300)	(1.35)
BVS	18,700	(29,800)	(0.56)
PSD	22,800	(23,000)	(0.52)
IDC	51,000	(7,664)	(0.39)
CEO	29,900	(10,000)	(0.28)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,450	1.6%	811,200	17.24	E1VFN30	0.21	16.46	(16.25)
FUEMAV30	15,040	1.4%	5,600	0.08	FUEMAV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV30	15,690	2.1%	3,200	0.05	FUESSV30	0.01	0.01	0.00
FUESSV50	18,400	1.1%	3,300	0.06	FUESSV50	0.01	0.01	(0.00)
FUESSVFL	16,600	4.3%	86,500	1.42	FUESSVFL	0.22	0.89	(0.67)
FUEVFN30	27,650	2.0%	1,547,300	42.51	FUEVFN30	26.41	24.68	1.73
FUEVN100	16,000	0.9%	54,800	0.87	FUEVN100	0.54	0.66	(0.12)
FUEIP100	9,110	1.4%	49,200	0.44	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,270	1.3%	52,900	0.43	FUEKIV30	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			2,614,000	63.11	Tổng cộng	27.61	42.98	(15.38)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	10	0.0%	159,690	3	24,500	0	(10)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	420	10.5%	20,400	84	24,500	118	(302)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,080	0.0%	2,840	113	24,500	446	(634)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,730	17.7%	3,040	132	24,500	849	(881)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	960	35.2%	2,190	8	89,700	507	(453)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,530	15.0%	48,190	84	89,700	1,031	(499)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	4,000	17.3%	93,400	34	89,700	3,573	(427)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	230	27.8%	21,770	85	24,250	44	(186)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	180	50.0%	66,790	48	24,250	36	(144)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	260	-3.7%	8,140	90	24,250	103	(157)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	520	15.6%	27,660	114	24,250	218	(302)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	500	8.7%	190	189	24,250	124	(376)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2116	20	0.0%	4,430	8	22,500	0	(20)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2117	10	0.0%	37,150	3	22,500	0	(10)	45,390	3.8	01/07/2022
CHPG2201	130	0.0%	25,230	115	22,500	1	(129)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	130	0.0%	8,550	85	22,500	0	(130)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	100	-37.5%	40,570	84	22,500	0	(100)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	80	-27.3%	39,430	48	22,500	0	(80)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	140	-12.5%	440	90	22,500	1	(139)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	360	-5.3%	13,740	101	22,500	34	(326)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	180	-5.3%	18,850	55	22,500	0	(180)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	130	-7.1%	9,030	114	22,500	3	(127)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	350	6.1%	31,990	113	22,500	15	(335)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	400	-13.0%	64,690	182	22,500	100	(300)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	2,440	-6.2%	80,890	125	22,500	295	(2,145)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	470	-14.6%	12,290	189	22,500	85	(385)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	90	12.5%	10,420	99	39,250	3	(87)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2203	90	12.5%	24,780	20	39,250	0	(90)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	90	12.5%	14,650	48	39,250	2	(88)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	120	0.0%	780	90	39,250	14	(106)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	170	13.3%	110	84	39,250	17	(153)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	570	-1.7%	530	132	39,250	166	(404)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	740	13.9%	14,170	84	24,700	181	(559)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	230	43.8%	7,890	90	24,700	19	(211)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	740	7.3%	8,080	132	24,700	227	(513)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	2,200	7.3%	26,600	125	24,700	155	(2,045)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	550	14.6%	50,210	97	24,700	334	(216)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	660	4.8%	2,570	189	24,700	330	(330)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	370	-7.5%	10,330	85	114,000	117	(253)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	670	0.0%	17,470	101	114,000	658	(12)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	330	3.1%	38,970	55	114,000	157	(173)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,560	7.6%	25,820	132	114,000	1,092	(468)	116,500	10.0	07/11/2022
CMSN2205	980	-5.8%	430	182	114,000	713	(267)	113,980	20.0	27/12/2022
CMSN2206	700	0.0%	610	189	114,000	383	(317)	133,330	20.0	03/01/2023
CMWG2201	2,180	2.8%	13,490	84	72,800	1,738	(442)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	1,320	5.6%	83,120	34	72,800	1,219	(101)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	1,690	5.6%	2,750	90	72,800	1,458	(232)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	1,530	4.8%	26,910	101	72,800	1,231	(299)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,580	11.3%	77,610	132	72,800	959	(621)	77,300	5.0	07/11/2022
CNVL2201	210	10.5%	31,170	99	75,100	14	(196)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	310	29.2%	112,600	48	75,100	75	(235)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	570	-1.7%	33,660	90	75,100	57	(513)	92,500	5.0	26/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2204	330	13.8%	148,380	84	75,100	50	(280)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	780	23.8%	10	182	75,100	214	(566)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	720	20.0%	5,010	189	75,100	182	(538)	84,000	16.0	03/01/2023
CPDR2201	290	3.6%	14,900	99	53,000	5	(285)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	110	10.0%	7,690	48	53,000	5	(105)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	280	0.0%	9,120	84	53,000	40	(240)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	620	1.6%	20	189	53,000	219	(401)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	4,670	1.5%	19,070	84	129,500	4,569	(101)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	1,400	0.7%	22,500	97	129,500	1,276	(124)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	1,370	5.4%	3,530	189	129,500	1,076	(294)	109,430	24.9	03/01/2023
CPOW2201	120	71.4%	87,850	17	13,900	5	(115)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	410	2.5%	14,330	140	13,900	109	(301)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	790	-3.7%	114,430	69	13,900	284	(506)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	220	10.0%	22,030	85	22,550	47	(173)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	310	34.8%	29,290	84	22,550	130	(180)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	60	20.0%	15,040	48	22,550	1	(59)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	8.3%	2,870	90	22,550	10	(120)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	160	23.1%	97,460	55	22,550	28	(132)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	310	19.2%	92,700	114	22,550	76	(234)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	530	17.8%	8,420	113	22,550	75	(455)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	680	25.9%	88,570	132	22,550	352	(328)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	610	8.9%	68,840	182	22,550	320	(290)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	2,580	8.0%	74,500	125	22,550	579	(2,001)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	620	5.1%	21,940	189	22,550	274	(346)	24,440	8.0	03/01/2023
CTCB2112	10	0.0%	15,970	3	36,700	0	(10)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	130	-13.3%	15,180	84	36,700	4	(126)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	50	0.0%	69,890	34	36,700	0	(50)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	500	4.2%	26,860	101	36,700	100	(400)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	630	14.6%	6,170	113	36,700	87	(543)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	720	14.3%	63,600	132	36,700	254	(466)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	100	-23.1%	11,410	84	27,600	16	(84)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	30	0.0%	14,410	20	27,600	0	(30)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	10	0.0%	244,950	3	63,800	0	(10)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	50	0.0%	34,720	50	63,800	0	(50)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	150	0.0%	14,650	85	63,800	5	(145)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	90	-10.0%	28,190	84	63,800	3	(87)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	90	0.0%	54,540	34	63,800	3	(87)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	180	5.9%	2,680	48	63,800	8	(172)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	160	14.3%	990	90	63,800	26	(134)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	870	4.8%	550	113	63,800	227	(643)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,020	0.0%	2,340	132	63,800	426	(594)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	630	-3.1%	200	182	63,800	204	(426)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	570	35.7%	10	189	63,800	72	(498)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	140	-22.2%	2,700	85	73,600	1	(139)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	230	-4.2%	19,140	48	73,600	32	(198)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	380	-7.3%	70	101	73,600	84	(296)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	230	-11.5%	25,070	55	73,600	31	(199)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	390	-11.4%	16,000	114	73,600	58	(332)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	500	-9.1%	4,560	83	73,600	110	(390)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	180	-10.0%	9,120	48	133,000	8	(172)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	360	-2.7%	10,240	84	133,000	46	(314)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,230	-0.8%	1,550	182	133,000	592	(638)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	240	-7.7%	15,390	85	70,800	5	(235)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2203	170	0.0%	40,080	48	70,800	8	(162)	81,110	20.0	15/08/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2204	690	1.5%	46,440	101	70,800	274	(416)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	370	-7.5%	20,000	114	70,800	64	(306)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	790	0.0%	1,150	113	70,800	111	(679)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	350	2.9%	890	84	30,000	77	(273)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	40	-20.0%	95,820	20	30,000	1	(39)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	300	-6.3%	5,640	17	30,000	102	(198)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	630	5.0%	20	140	30,000	159	(471)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	510	24.4%	2,040	83	30,000	82	(428)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,070	23.0%	11,130	132	30,000	315	(755)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	350	9.4%	82,620	84	28,850	156	(194)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	240	4.4%	18,470	48	28,850	67	(173)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	450	2.3%	2,040	101	28,850	200	(250)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	320	6.7%	105,790	55	28,850	126	(194)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	370	2.8%	140	114	28,850	129	(241)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	310	0.0%	138,120	114	28,850	132	(178)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,590	8.2%	26,690	132	28,850	800	(790)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	660	3.1%	4,060	182	28,850	309	(351)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
IMP (New)	HOSE	59,900	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
PLX (New)	HOSE	41,800	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	27,600	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	29,819	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	116,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	HOSE	13,400	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	87,600	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	23,800	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,900	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	17,300	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	72,800	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	114,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,850	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	92,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	94,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	47,500	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	129,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	89,700	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	51,300	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	120,800	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	22,100	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	17,200	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	33,800	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	88,200	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
TRA	HOSE	93,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	41,750	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
NLG	HOSE	36,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	63,800	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	39,250	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,850	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	37,900	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,800	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	65,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	31,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	52,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	48,249	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	53,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	64,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	24,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	55,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	22,500	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	52,900	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	33,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	32,450	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	46,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,300	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,500	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,700	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,700	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	56,300	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,822	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	20,800	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	33,650	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,700	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	30,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,250	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	16,400	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI	HOSE	7,350	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	38,351	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn